TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/HN-ST
Ngày: 09-3-2022
V/v: "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- Các *Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Lê Văn Cảnh

2. Ông Lê Thành Đông

- **Thư ký phiên Tòa**: bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa**: bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 09/3/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 357/2021/TLST-HNGĐ ngày 21/12/2021 về việc: "*Ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2022/QĐXXST-HN ngày 22/02/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp 10, xã H, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

2. Bị đơn: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp 10, xã H, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Võ Thị Ngọc Phượng E, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp 8, xã H, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/11/2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Nguyễn Văn V trình bày:

Anh và chị T chung sống tự nguyện từ năm 1998, có đăng kY kết hôn tại Ủy ban nhân dân (ghi tắt là UBND) xã H (G, B) vào năm 2006. Sau khi kết hôn, thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng tháng 5/2021, do bất đồng quan điểm nên hai bên P sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 10/2021 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai không liên lạc với nhau, gia đình hai bên cũng

không có Y kiến. Do hai bên bất đồng quan điểm và không thể hàn gắn, hiện anh không còn tình cảm với chị T nên yêu cầu ly hôn.

Con chung: Nguyễn Thị Minh T sinh ngày 06/9/1998 và Nguyễn Minh P sinh ngày 12/5/2002 đều đã thành niên, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: khi ly thân, anh có quản lY số tài sản chung là 20 con heo con (800.000 đồng/con), 04 con heo nái (5.000.000 đồng/con) và 05 con dê (3.000.000 đồng/con); chị T có mang theo hai chiếc xe gắn máy. Đồng thời, vợ chồng còn nợ chị Võ Thị Ngọc Phượng E tiền thức ăn 110.000.000 đồng. Sau khi chị T đi, anh bán 20 con heo con, 03 con dê và bù thêm tiền nhà trả dần cho chị Phượng E số tiền 20.000.000 đồng nhưng sau đó có mua thêm thức ăn nên hiện còn nợ chị Phượng E số tiền là 98.600.000 đồng. Tuy nhiên, khi ly hôn, tài sản chung và số nợ còn lại của chị Phượng E, anh không yêu cầu giải quyết. Riêng các khoản nợ khác mà chị T khai là không đúng, anh không thừa nhận là nợ chung nên không cung cấp họ tên, địa chỉ của những người này và cũng không yêu cầu giải quyết.

** Trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Chị và anh V chung sống tự nguyện từ năm 1998, có đăng kY kết hôn tại UBND xã H (G, B) vào năm 2006. Sau khi kết hôn, thời gian đầu, hai bên chung sống bình Tờng. Mặc dù mỗi khi bất đồng, anh V Tờng xuyên đánh chị nhưng chị vẫn bỏ qua. Đến khoảng tháng 10/2021, do chị P hiện anh V nói chuyện với người phụ nữ khác nên hai bên P sinh mâu thuẫn, anh V đánh chị gãy bẹ sườn nên chị mới đưa hai con đi thuê nhà trọ sinh sống cho đến nay. Trong thời gian ly thân, mặc dù chị có Tện chí hàn gắn và không có lỗi gì với anh V nhưng anh V lại không có Tện chí, chặn số điện thoại của chị nên hai bên không hòa giải được. Gia đình hai bên cũng không có Y kiến. Do hai bên luôn bất đồng quan điểm, chị cũng không còn tình cảm với anh V nên đồng Y ly hôn.

Con chung: Nguyễn Thị Minh T sinh ngày 06/9/1998 và Nguyễn Minh P sinh ngày 12/5/2002 đều đã thành niên, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: 01 căn nhà cấp 4 (500.000.000 đồng) do vợ chồng xây dựng vào năm 2013 trên thửa đất của cha mẹ chồng tọa lạc tại ấp 10, xã H, 40 con heo con (1.500.000 đồng/con), 04 con heo nái (10.000.000 đồng/con), 06 con dê (2.000.000 đồng/con). Tuy nhiên, hiện chị không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: nợ tiền vay của E ruột chị là Nguyễn Thị Y (không rõ tuổi và hiện có địa chỉ ở Đài Loan) 2.100 USD thành tiền là 48.300.000 đồng (không lãi suất, không kỳ hạn, không giấy tờ), nợ tiền vay của bà tám D (không rõ tuổi, địa chỉ) là 30 triệu đồng (lãi suất 3%, không kỳ hạn, không làm giấy tờ), cầm tại tiệm vàng Bá Vạn (không rõ địa chỉ) một bộ vòng xi men vàng 18k (là tài sản riêng của chị) số tiền 18 triệu đồng (lãi suất 3%, không kỳ hạn, có lập biên nhận). Tuy nhiên hiện chị không cung cấp họ tên, địa chỉ của những người này và cũng không yêu cầu giải quyết.

** Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Ngọc Phượng E trình bày:*

Hiện anh V còn nợ chị tiền mua thức ăn là 98.600.000 đồng. Tuy nhiên trong vụ án này, chị không có yêu cầu giải quyết. Khi cần, chị sẽ khởi kiện sau bằng vụ án khác.

** Tại phiên tòa:*

Anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị T, chị Võ Thị Ngọc Phượng E vắng mặt có đơn.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (ghi tắt là BLTTDS) và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại các điều 239, 243, 247, 248, 249, 258, 260 BLTTDS. T kY phiên tòa thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 237 BLTTDS. Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 BLTTDS. Anh V, chị T, chị Phượng E có yêu cầu giải quyết vắng mặt, phù hợp quy định tại Điều 228 BLTTDS.

- Về nội dung: về hôn nhân, anh V và chị T kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng kY kết hôn vào ngày 20/9/2006 tại UBND xã H (G, B) theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống, P sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh V không còn tình cảm vợ chồng với chị T nên khởi kiện yêu cầu được ly hôn. Chị T cũng xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh V và đồng Y ly hôn. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình về tình nghĩa vợ chồng và ly hôn theo yêu cầu của một bên thì hiện tại anh V và chị T không còn chung sống với nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn Tơng yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh V yêu cầu được ly hôn với chị T là có cơ sở chấp nhận. Về con chung: Nguyễn Thị Minh T sinh ngày 06/9/1998 và Nguyễn Minh P sinh ngày 12/5/2002 đều đã thành niên, tự lao động, sinh sống được, anh V và chị T không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: anh V và chị T không tranh chấp trong vụ án. Anh V, chị T có quyền khởi kiện tranh chấp tài sản chung, nợ chung bằng vụ kiện khác; chị Phượng E có quyền khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với anh V, chị T bằng vụ kiện khác. Từ các nhận định trên, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh V.

+ Về hôn nhân: anh V được ly hôn với chị T.

+ Về con chung: Nguyễn Thị Minh T sinh ngày 06/9/1998 và Nguyễn Minh P sinh ngày 12/5/2002 đều đã thành niên, tự lao động, sinh sống được, anh V và chị T không yêu cầu giải quyết

+ Về tài sản chung, nợ chung: anh V và chị T không tranh chấp trong vụ án. Anh V, chị T có quyền khởi kiện tranh chấp tài sản chung, nợ chung tại Tòa án bằng vụ kiện khác. Chị Phượng E có quyền khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với anh V, chị T bằng vụ kiện khác

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên toà, anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị T, chị Võ Thị Ngọc Phượng E vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 BLTTDS.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: do anh V và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng kY kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã H (G, B) vào ngày 20/9/2006 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên P sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và ly thân từ tháng 10/2021 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh V không có Tện chí hàn gắn, chị T cũng không có giải pháp hòa giải nên mâu thuẫn không những không được xoa dịu mà ngày càng trầm trọng. Trong quá trình tố tụng, anh V xác định không còn tình cảm với chị T, hai bên không có khả năng hàn gắn và giữ nguyên yêu cầu ly hôn; chị T cũng xác định hai bên không còn tình cảm vợ chồng, không thể hoà giải và đồng Y ly hôn với anh V. Cả hai đều yêu cầu xét xử vắng mặt. Điều này thể hiện tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của anh V là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Nguyễn Thị Minh T sinh ngày 06/9/1998 và Nguyễn Minh P sinh ngày 12/5/2002 đều đã thành niên, tự lao động sinh sống được, anh V và chị T không yêu cầu giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: không ai yêu cầu giải quyết nên không xE xét. Khi các bên có tranh chấp thì khởi kiện sau bằng một vụ án khác.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: anh V phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lY và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lY và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn V được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2/- Con chung: Nguyễn Thị Minh T sinh ngày 06/9/1998 và Nguyễn Minh P sinh ngày 12/5/2002 đều đã thành niên, tự lao động sinh sống được, anh V và chị T không yêu cầu giải quyết.

3/- Tài sản chung, nợ chung: không ai yêu cầu giải quyết nên không xE xét. Khi các bên có tranh chấp thì khởi kiện sau bằng một vụ án khác.

4/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc anh Nguyễn Văn V phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002230 ngày 21/12/2021 của Chi cục T hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, anh V đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật T hành án dân sự; thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lY do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Đặng Thị Ngọc Duyên

Nơi nhận:
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã H;
- Lưu.